



IELTS SPEAKING PART 1

50 topics · Bài mẫu band 7+

Cách dùng sách

1 Đọc và hiểu

Đọc câu trả lời mẫu, xem bản dịch bên dưới. Cụm hay được tô màu và đánh số, nghĩa giải thích ở cột bên phải theo đúng số đó.

2 Nghe, chép và nói theo

Quét mã QR ở đầu mỗi topic (hoặc bấm vào mã nếu đọc trên máy) để mở bài nghe trên trang Dictation & Shadowing: nghe từng câu, gõ lại, rồi nói đuổi theo giọng đọc. Các cụm hay cũng có sẵn thẻ học kèm audio trên hoc.venglish.org, bộ IELTS Speaking Part 1.

3 Đến lượt bạn

Cuối mỗi topic có gợi ý để bạn trả lời lại bằng chuyện của chính mình, dùng lại cụm vừa học. Ghi âm rồi nghe lại, so với bài mẫu.

Mục lục

- | | |
|---|---|
| 1 Work Công việc | 26 Mirrors Gương |
| 2 Study Học tập | 27 Parks and gardens Công viên và vườn hoa |
| 3 Home & accommodation Nhà ở | 28 Shopping Mua sắm |
| 4 Hometown Quê hương | 29 Tidiness Sự ngăn nắp |
| 5 The area you live in Khu vực bạn sống | 30 Music Âm nhạc |
| 6 Feeling bored Cảm giác buồn chán | 31 Teachers Thầy cô giáo |
| 7 Computers and tablets Máy tính và máy tính bảng | 32 Social media Mạng xã hội |
| 8 Collecting things Sưu tầm đồ vật | 33 Clothes Quần áo |
| 9 Lost and found Đồ thất lạc | 34 Films and cinema Phim và rạp chiếu phim |
| 10 Street markets Chợ đường phố | 35 Dreams and ambitions Ước mơ và hoài bão |
| 11 Opportunities Cơ hội | 36 Outer space and stars Vũ trụ và các vì sao |
| 12 Secondary school Trường cấp hai | 37 Art Nghệ thuật |
| 13 Paper Giấy | 38 Singing Ca hát |
| 14 Fruit and vegetables Rau củ quả | 39 Evening time Buổi tối |
| 15 Tiredness Mệt mỏi | 40 Old buildings Công trình cổ |
| 16 Travelling Đi lại, du lịch | 41 Sports programmes Chương trình thể thao |
| 17 Shoes Giày dép | 42 Science Khoa học |
| 18 Politeness Phép lịch sự | 43 Headphones Tai nghe |
| 19 Rubbish and recycling Rác và tái chế | 44 Jokes and comedy Truyện cười và phim hài |
| 20 Advertisements Quảng cáo | 45 History Lịch sử |
| 21 Names Tên người | 46 Morning routines Buổi sáng |
| 22 Friends Bạn bè | 47 Weather Thời tiết |
| 23 Watches Đồng hồ đeo tay | 48 Food and cooking Ăn uống và nấu nướng |
| 24 Cars Ô tô | 49 Reading Đọc sách |
| 25 Websites Trang web | 50 Family Gia đình |

Từ đệm khi nói (discourse markers)

Trong bài mẫu, các từ in nghiêng là từ đệm khi nói (discourse markers). Người bản xứ dùng chúng để câu nói liền mạch và tự nhiên. Mỗi câu trả lời chỉ cần 1–3 từ, đặt đúng chức năng, đừng nhồi.

Chức năng	Từ hay dùng	Ví dụ trong sách
Mở đầu, câu giờ suy nghĩ	Well, · Actually, · Oh, · Honestly, · I'd say · Let me think	<i>Well, I'm a software tester at a tech company in Da Nang.</i>
Giải thích, nói rõ thêm	I mean · you know · the thing is · basically · I guess · I suppose	<i>I mean, I love solving puzzles, and my team is great.</i>
Đổi hướng, nhượng bộ	Mind you · having said that · that said · then again · to be fair	<i>Mind you, deadlines can be tough.</i>
Quay lại, kết ý	anyway · so yeah · come to think of it · now that I think about it	<i>So yeah, we get along fine.</i>

Lưu ý: "funnily enough" chỉ dùng cho chuyện trùng hợp, bất ngờ; "it depends" phải đi kèm hai trường hợp; không dùng "I guess" để rào đón một sự thật chắc chắn.

Mẹo trả lời Part 1

Trả lời vừa đủ

Mỗi câu trả lời khoảng 2–4 câu, 20–30 giây (45–55 từ). Part 1 hỏi nhanh, giám khảo có thể ngắt lời nếu bạn nói quá dài.

Đổi cách triển khai

Không phải lúc nào cũng "trả lời + lý do + ví dụ". Có thể so sánh trước kia và bây giờ, kể một chuyện nhỏ, hoặc "it depends" rồi nêu hai trường hợp.

Đừng học thuộc nguyên văn

Giám khảo nhận ra bài học thuộc rất nhanh. Học bài mẫu để lấy cách triển khai ý và cụm từ, rồi thay bằng chuyện của bạn.

Trả lời thẳng ngay câu đầu

Câu đầu trả lời đúng câu hỏi, sau đó thêm lý do và một chi tiết thật của bạn. Câu hỏi có hai vế (Do you...? How often?) thì trả lời đủ cả hai.

Đúng thì của câu hỏi

Câu hỏi về quá khứ (Did you...? When you were a child...?) thì trả lời bằng thì quá khứ; câu hỏi tương lai thì dùng would, I'd like to, I'm hoping to...

Tự nhiên hơn khó

Cụm từ phổ thông, dùng đúng ngữ cảnh ghi điểm hơn từ hiếm. Nói có nhịp, có ngừng nghỉ tự nhiên, không cần nói thật nhanh.

IELTS SPEAKING PART 1 · TOPIC 1

Work Công việc



Quét hoặc bấm để nghe,
chép và nói theo

cụm hay¹ giải thích ở cột bên phải theo số · chữ nghiêng = từ đệm khi nói (discourse markers)

Q1 What work do you do?

Bạn làm công việc gì?

Well, I'm a software tester at a tech company in Da Nang. *Basically*, my job is to break apps before real users do. I check every new feature and report any bugs I find. It might sound repetitive, but **no two days are the same**¹.

Dịch: À, tôi là kiểm thử viên phần mềm ở một công ty công nghệ tại Đà Nẵng. Nói đơn giản thì việc của tôi là "phá" ứng dụng trước khi người dùng thật làm điều đó. Tôi kiểm tra mọi tính năng mới và báo lại mọi lỗi tìm thấy. Nghe thì có vẻ lặp đi lặp lại, nhưng chẳng ngày nào giống ngày nào.

1 no two days are the same

expression · /,nəʊ 'tu: 'deɪz ə ðə 'seɪm/

ngày nào cũng khác, không hề nhàm chán

Q2 Why did you choose to do that type of work?

Vì sao bạn chọn công việc này?

Honestly, I *kind of* **fell into it**¹. I studied information technology, and just after I graduated, a friend said his team needed a tester. I thought I'd **give it a go**² for a few months. That was four years ago, and I'm still here, so *I guess* it suits me.

Dịch: Thật lòng mà nói, tôi đến với nghề này khá tình cờ. Tôi học công nghệ thông tin, và vừa tốt nghiệp thì một người bạn bảo nhóm cậu ấy đang cần người kiểm thử. Tôi nghĩ cứ thử làm vài tháng xem sao. Vậy mà đã bốn năm rồi, tôi vẫn ở đây, nên chắc là nghề này hợp với tôi.

1 fall into something

phrasal verb · /,fɔ:l 'ɪntə 'sʌmθɪŋ/

tình cờ bước vào một nghề mà không định trước

2 give it a go

phrase · /,gɪv ɪt ə 'geʊ/

thử làm xem sao

Q3 Do you like your job?

Bạn có thích công việc của mình không?

Yes, most of the time. *I mean*, I love solving puzzles, and my team is great, so work rarely **feels like a chore**¹. *Mind you*, deadlines can be tough. Before a big release, **the pressure is on**², and we sometimes stay until nine at night.

Dịch: Có, phần lớn thời gian là vậy. Ý tôi là tôi thích giải đố, nhóm của tôi lại rất tuyệt, nên đi làm hiếm khi thấy như một việc phải cố gắng. Có điều, hạn chót đôi khi khá căng. Trước mỗi đợt phát hành lớn là áp lực dồn lên, và có hôm chúng tôi ở lại đến chín giờ tối.

1 feel like a chore

collocation · /,fi:l laɪk ə 'tʃɔ:/

thấy như một việc nặng nề, miễn cưỡng phải làm

2 the pressure is on

expression · /ðə 'preʃər ɪz 'ɒn/

áp lực đang dồn lên, đến lúc phải căng sức

Q4 Do you have any plans for your work in the next five years?*Bạn có kế hoạch gì cho công việc trong năm năm tới không?*

Actually, yes. I'd like to move into test automation, so I'm trying to get better at coding. Longer term, I'm hoping to get a scholarship to do a master's abroad. That's why I'm studying for IELTS. *Then again*, I might **end up working**¹ for a foreign company instead.

Dịch: Có chứ. Tôi muốn chuyển sang mảng kiểm thử tự động, nên đang cố gắng lập trình giỏi hơn. Về lâu dài, tôi hy vọng giành được học bổng để học thạc sĩ ở nước ngoài. Đó là lý do tôi đang học IELTS. Nhưng biết đâu rồi cuộc tôi lại làm cho một công ty nước ngoài.

1 end up doing something

phrasal verb · /,end 'ʌp 'du:ɪŋ 'sʌmθɪŋ/
rốt cuộc lại làm điều gì, ngoài dự tính ban đầu

Q5 What technologies do you often use at work?*Bạn thường dùng những công nghệ nào trong công việc?*

Mostly basic stuff, *I'd say*. We log bugs in an online tracking tool, and I test apps on a drawer full of old and new phones. *Oh*, and I wrote a small script to do the boring checks. It's really **come in handy**¹, because it saves me hours every week. *That said*, the tools change so fast that it's hard to **keep up with them**².

Dịch: Tôi nghĩ chủ yếu là mấy thứ cơ bản thôi. Chúng tôi ghi lỗi trên một công cụ theo dõi trực tuyến, còn tôi thử ứng dụng trên cả một ngăn kéo đầy điện thoại cũ lẫn mới. À, tôi còn viết một đoạn mã nhỏ để làm mấy phần kiểm tra nhàm chán. Nó thật sự rất có ích, vì mỗi tuần giúp tôi tiết kiệm hàng giờ. Có điều, công cụ thay đổi nhanh đến mức khó mà theo kịp.

1 come in handy

idiom · /,kʌm ɪn 'hændi/
có ích, hữu dụng khi cần đến

2 keep up with something

phrasal verb · /,ki:p 'ʌp wɪð 'sʌmθɪŋ/
theo kịp, cập nhật những thay đổi

**Đến lượt bạn** trả lời bằng chuyện của chính bạn, thử dùng lại cụm vừa học

1. What do you do, and where? Is every working day the same for you? → **no two days are the same**
2. How did you get into your job? Did you plan it, or was it by chance? How long did you mean to stay at first? → **fall into something** **give it a go**
3. What do you enjoy most about your work, and when is it most stressful? → **feel like a chore**
the pressure is on

Nếu bạn còn đi học, hãy luyện với Topic 2 (Study).

IELTS SPEAKING PART 1 · TOPIC 2

Study Học tập



Quét hoặc bấm để nghe,
chép và nói theo

cụm hay¹ giải thích ở cột bên phải theo số · chữ nghiêng = từ đệm khi nói (discourse markers)

Q1 What subjects are you studying?

Bạn đang học những môn nào?

Well, I'm in my third year, studying business administration at a university in Hanoi. This term I'm taking marketing and accounting, plus a module on running a small business. Accounting is the hardest, I'd say, because there are so many rules to remember. On top of that¹, we have a group project almost every week.

Dịch: À, tôi đang học năm ba ngành quản trị kinh doanh ở một trường đại học tại Hà Nội. Kỳ này tôi học marketing và kế toán, thêm một học phần về điều hành doanh nghiệp nhỏ. Tôi thấy kế toán là khó nhất, vì có quá nhiều quy tắc phải nhớ. Chưa kể, gần như tuần nào chúng tôi cũng có bài tập nhóm.

1 on top of that

phrase · /ɒn 'tɒp əv 'ðæt/

thêm vào đó, chưa kể (thường là điều làm mọi thứ khó hơn)

Q2 Do you like your subject?

Bạn có thích ngành học của mình không?

Yes, I do, but it took me a while to warm to it¹. I mean, in my first year the theory was pretty dry. Now that we're doing real case studies, I'm much more into it. Actually, a lot of what we learn reminds me of how my parents run their little grocery shop.

Dịch: Có chứ, nhưng phải mất một thời gian tôi mới dần thích nó. Ý tôi là hồi năm nhất, phần lý thuyết khá khô khan. Giờ được học các tình huống kinh doanh thực tế nên tôi hứng thú hơn hẳn. Thật ra, nhiều thứ chúng tôi học làm tôi nhớ đến cách bố mẹ tôi điều hành cửa hàng tạp hóa nhỏ của nhà mình.

1 warm to something

phrasal verb · /'wɔːm tə 'sʌmθɪŋ/

dần dần thấy thích điều gì

Q3 Why did you choose to study that subject?

Vì sao bạn chọn học ngành đó?

Honestly, it was mostly my teacher's idea. I was good at maths, so she steered me towards business¹. My parents were all for it² too, since they hoped I'd find a stable job. Looking back, I reckon it was the right call, even if it didn't feel like it at the start.

Dịch: Thật lòng mà nói, phần lớn là ý của cô giáo tôi. Tôi học giỏi toán nên cô định hướng tôi theo ngành kinh doanh. Bố mẹ tôi cũng rất ủng hộ, vì mong tôi tìm được một công việc ổn định. Giờ nhìn lại, tôi nghĩ đó là quyết định đúng, dù lúc đầu tôi không thấy vậy.

1 steer someone towards something

phrase · /'stiə 'sʌmwʌn tə 'wɔːdz 'sʌmθɪŋ/

định hướng, khéo léo hướng ai chọn điều gì

2 be all for something

expression · /bi 'ɔːl fɔː 'sʌmθɪŋ/

rất ủng hộ điều gì

Q4 Do you think that your subject is popular in your country?*Bạn có nghĩ ngành của bạn phổ biến ở nước bạn không?*

Oh, definitely. It's one of the most popular majors, because people think it **opens a lot of doors**¹. *Having said that*, there's **fierce competition**² for good jobs, since there are so many of us. Quite a few students from the years above me now work in totally different fields.

Dịch: Ổ, chắc chắn rồi. Đây là một trong những ngành phổ biến nhất, vì mọi người nghĩ nó mở ra nhiều cơ hội. Dù vậy, cạnh tranh để có việc làm tốt rất khốc liệt, vì sinh viên ngành này đông quá. Khá nhiều anh chị khóa trên của tôi giờ làm ở những lĩnh vực hoàn toàn khác.

1 open doors

expression · /ˌəʊpən 'dɔːz/
mở ra nhiều cơ hội

2 fierce competition

collocation · /ˌfiəs ˌkɒmpə'tɪʃn/
sự cạnh tranh khốc liệt

Q5 Do you have any plans for your studies in the next five years?*Bạn có kế hoạch gì cho việc học trong năm năm tới không?*

Yes, a few, *actually*. My main goal right now is an IELTS certificate, because I can't graduate without one. After that, I'd love to do a master's, maybe in marketing. *Then again*, I haven't really decided, so I'm **keeping my options open**¹.

Dịch: Thật ra là có vài kế hoạch. Mục tiêu chính của tôi lúc này là chứng chỉ IELTS, vì không có nó thì tôi không thể tốt nghiệp. Sau đó, tôi rất muốn học thạc sĩ, có thể là ngành marketing. Nhưng mà tôi cũng chưa quyết hẳn, nên vẫn đang để ngỏ nhiều lựa chọn.

1 keep one's options open

idiom · /ˌkiːp wʌnz 'ɒpʃnz 'əʊpən/
chưa chốt, để ngỏ nhiều lựa chọn

Q6 Do you prefer to study in the morning or in the afternoon?*Bạn thích học vào buổi sáng hay buổi chiều hơn?*

The morning, for sure. I like to get up early, because I've **got a clear head**¹ then. Plus, my roommate's still asleep, so it's nice and quiet. After lunch I'm *kind of* sleepy, so I save easier tasks for the afternoon. *Mind you*, the night before an exam I often stay up late, even though I'm not really a **night owl**².

Dịch: Chắc chắn là buổi sáng. Tôi thích dậy sớm, vì lúc đó đầu óc tỉnh táo. Hơn nữa, bạn cùng phòng vẫn còn ngủ nên rất yên tĩnh. Sau bữa trưa tôi hay buồn ngủ, nên để dành những việc nhẹ nhàng hơn cho buổi chiều. Có điều, đêm trước kỳ thi tôi thường thức khuya, dù tôi chẳng phải cú đêm gì.

1 have a clear head

collocation · /ˌhæv ə ˈkleə 'hed/
đầu óc tỉnh táo, minh mẫn

2 night owl

idiom · /'naɪt ɔːl/
người hay thức khuya



Đến lượt bạn trả lời bằng chuyện của chính bạn, thử dùng lại cụm vừa học

1. What are you studying at the moment, and which part is the hardest? When do you study best, in the morning or later in the day? → **on top of that** **have a clear head**
2. How do you feel about your subject now compared with when you started? Who or what helped you choose it? → **warm to something** **steer someone towards something**
3. Do many people in your country study the same subject as you? What do you plan to do after you graduate? → **fierce competition** **keep one's options open**

Nếu bạn đã đi làm, hãy luyện với Topic 1 (Work).

IELTS SPEAKING PART 1 · TOPIC 3

Home & accommodation Nhà ở



Quét hoặc bấm để nghe,
chép và nói theo

cụm hay¹ giải thích ở cột bên phải theo số · chữ nghiêng = từ đệm khi nói (discourse markers)

Q1 Do you live in a house or an apartment?

Bạn sống trong nhà riêng hay căn hộ?

Well, neither, *actually*. I rent a small room near my university, on the second floor of a building full of students. It's nothing fancy, but it **does the job**¹. The downside is that there's no proper kitchen, so I have to **make do with**² a rice cooker.

Dịch: À, thật ra thì chẳng phải cả hai. Tôi thuê một phòng nhỏ gần trường đại học, ở tầng hai của một tòa nhà toàn sinh viên. Phòng chẳng có gì sang trọng, nhưng ở cũng ổn. Điểm bất tiện là không có bếp đầy đủ, nên tôi phải xoay xở tạm với một cái nồi cơm điện.

1 do the job

expression · /,du: ðə 'dʒɒb/

đáp ứng được nhu cầu, dùng tạm ổn

2 make do with something

phrase · /,meɪk 'du: wɪð 'sʌmθɪŋ/

xoay xở tạm với thứ có sẵn dù không đủ tốt

Q2 Can you describe the place where you live?

Bạn có thể mô tả nơi bạn sống không?

Honestly, it's pretty small, but it gets plenty of sunlight. There's just enough space for two beds, two desks, a wardrobe and a tiny fridge. The walls were *kind of* bare, so I've **brightened them up**¹ with photos I took on my phone. Now it really feels like home, *you know*.

Dịch: Thật lòng mà nói, phòng khá nhỏ, nhưng rất nhiều nắng. Chỉ vừa đủ chỗ cho hai cái giường, hai bàn học, một tủ quần áo và một cái tủ lạnh bé xíu. Tường lúc đầu hơi trống trơn, nên tôi trang trí cho tươi tắn hơn bằng mấy tấm ảnh tự chụp bằng điện thoại. Giờ thì ở đây thật sự thấy như nhà mình rồi, bạn ạ.

1 brighten something up

phrasal verb · /'braɪn 'sʌmθɪŋ 'ʌp/

làm cho nơi nào tươi sáng, sinh động hơn

Q3 How long have you lived there?

Bạn đã sống ở đó bao lâu rồi?

For a bit over two years now. I moved in just before my first term, and I've stayed ever since. *I mean*, the rent is reasonable, and it's only ten minutes to class on my electric bike. *That said*, I might look for a bigger place soon, because my books keep **piling up**¹.

Dịch: Được hơn hai năm rồi. Tôi chuyển vào ngay trước học kỳ đầu tiên, và ở luôn từ đó đến giờ. Ý tôi là tiền thuê hợp lý, mà đi xe đạp điện tới lớp chỉ mất mười phút. Dù vậy, có thể tôi sẽ sớm tìm chỗ rộng hơn, vì sách của tôi cứ chất đống ngày càng nhiều.

1 pile up

phrasal verb · /,paɪl 'ʌp/

chất đống, dồn lại ngày càng nhiều

Q4 Who do you live with?*Bạn sống cùng ai?*

Just one of my classmates, Trang. We met in first year, and a few months later she moved in so we could **split the rent**¹. We **get on like a house on fire**², actually. *Mind you*, she's much messier than I am, so I'm always picking her clothes up off the floor.

Dịch: Chỉ có một bạn cùng lớp tên Trang. Chúng tôi quen nhau hồi năm nhất, và vài tháng sau Trang chuyển vào ở để hai đứa chia nhau tiền thuê nhà. Thật ra hai đứa rất hợp nhau. Có điều, Trang bừa bộn hơn tôi nhiều, nên tôi lúc nào cũng phải nhặt quần áo của bạn ấy dưới sàn lên.

1 split the rent

collocation · /ˌsplɪt ðə 'rent/
chia nhau tiền thuê nhà

2 get on like a house on fire

idiom · /get 'ɒn laɪk ə 'haʊs ɒn 'faɪə/
rất hợp nhau, thân nhau rất nhanh

Q5 What part of your home do you like the most?*Bạn thích nhất khu vực nào trong nhà?*

Oh, my desk by the window, without a doubt. It's where I study and plan my week. In the evening I turn on a little lamp, and it feels really cosy. *I guess* it's the one spot where I can **lose myself in a book**¹ and forget about exams for a while.

Dịch:Ồ, chắc chắn là góc bàn học cạnh cửa sổ. Đó là chỗ tôi học và lên kế hoạch cho cả tuần. Buổi tối tôi bật một chiếc đèn bàn nhỏ, cảm giác thật ấm cúng. Chắc đó là góc duy nhất mà tôi có thể đắm mình vào sách và tạm quên chuyện thi cử một lúc.

1 lose oneself in something

phrase · /ˌluːz wʌn 'self ɪn 'sʌmθɪŋ/
đắm chìm vào (cuốn sách...),
quên hết xung quanh

Q6 What kind of house or flat do you want to live in in the future?*Bạn muốn sống trong kiểu nhà hay căn hộ nào trong tương lai?*

Something small but modern, *I suppose*. Ideally, it'd **look out over**¹ a lake, because I love walking around the water in the evening. Above all, it needs an oven. I've **been dying to bake**² again ever since I moved to Hanoi. *Come to think of it*, a little balcony for a few plants would be nice too.

Dịch: Chắc là một nơi nhỏ nhưng hiện đại. Lý tưởng nhất là nhìn ra hồ, vì tôi thích đi dạo quanh hồ vào buổi tối. Trên hết, nhà phải có lò nướng. Từ hồi lên Hà Nội đến giờ, tôi chỉ mong được làm bánh lại. À mà nghĩ lại thì có thêm một ban công nhỏ để trồng vài chậu cây cũng hay.

1 look out over something

phrasal verb · /ˌlʊk 'aʊt 'əʊvə 'sʌmθɪŋ/
nhìn ra, có tầm nhìn hướng ra (hồ, biển, thành phố...)

2 be dying to do something

expression · /bi 'daɪɪŋ tə 'duː 'sʌmθɪŋ/
rất muốn, nóng lòng được làm gì

**Đến lượt bạn**

trả lời bằng chuyện của chính bạn, thử dùng lại cụm vừa học

1. What kind of place do you live in? Is it perfect, or do you have to accept some problems? → **do the job**
make do with something
2. Who do you live with, and do you get on well? If you share a room, how do you share the costs? →
split the rent **get on like a house on fire**
3. What is your favourite spot at home, and what kind of home do you dream of in the future? →
lose oneself in something **be dying to do something**

Bạn vừa xem thử 3/50 topic

Bản đầy đủ gồm **50 topics** Part 1 (forecast và các chủ đề hay gặp), mỗi topic có câu trả lời mẫu band 7+, bản dịch tiếng Việt, cụm từ hay có giải thích, mã QR nghe – chép – nói theo và phần "Đến lượt bạn". Cuối sách có bảng tra toàn bộ cụm từ hay.

Xem và nhận bản đầy đủ →

venglish.org/vip/ebook-ielts-speaking-part-1-50-topics-bai-mau-band-7

Phụ lục · Bảng tra 26 cụm từ hay

Xếp theo thứ tự chữ cái (bỏ qua a, an, the, be ở đầu cụm). Bấm số topic để mở bài.

Cụm từ	Nghĩa	Topic
be all for something	rất ủng hộ điều gì	2
brighten something up	làm cho nơi nào tươi sáng, sinh động hơn	3
come in handy	có ích, hữu dụng khi cần đến	1
do the job	đáp ứng được nhu cầu, dùng tạm ổn	3
be dying to do something	rất muốn, nóng lòng được làm gì	3
end up doing something	rốt cuộc lại làm điều gì, ngoài dự tính ban đầu	1
fall into something	tình cờ bước vào một nghề mà không định trước	1
feel like a chore	thấy như một việc nặng nề, miễn cưỡng phải làm	1
fierce competition	sự cạnh tranh khốc liệt	2
get on like a house on fire	rất hợp nhau, thân nhau rất nhanh	3
give it a go	thử làm xem sao	1
have a clear head	đầu óc tỉnh táo, minh mẫn	2
keep one's options open	chưa chốt, để ngỏ nhiều lựa chọn	2
keep up with something	theo kịp, cập nhật những thay đổi	1
look out over something	nhìn ra, có tầm nhìn hướng ra (hồ, biển, thành phố...)	3
lose oneself in something	đắm chìm vào (cuốn sách...), quên hết xung quanh	3
make do with something	xoay xở tạm với thứ có sẵn dù không đủ tốt	3
night owl	người hay thức khuya	2
no two days are the same	ngày nào cũng khác, không hề nhàm chán	1
on top of that	thêm vào đó, chưa kể (thường là điều làm mọi thứ khó hơn)	2
open doors	mở ra nhiều cơ hội	2
pile up	chất đống, dồn lại ngày càng nhiều	3
the pressure is on	áp lực đang dồn lên, đến lúc phải căng sức	1
split the rent	chia nhau tiền thuê nhà	3
steer someone towards something	định hướng, khéo léo hướng ai chọn điều gì	2
warm to something	dần dần thấy thích điều gì	2